

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: Trường Đại học Kinh tế - Luật (ĐHQG TP.HCM)

- Sứ mệnh: Thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ xã hội thông qua nghiên cứu, đào tạo và cung ứng dịch vụ chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế, luật và quản lý.

- Địa chỉ: Số 669 Quốc lộ 1, Khu phố 3, Phường Linh Xuân, Thành Phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh.

- Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: <http://www.uel.edu.vn>, trang thông tin tuyển sinh của trường: <http://tuyensinh.uel.edu.vn>

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2020 (người học)

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I.	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ								
1.1.1	Quản trị kinh doanh			15					15
1.1.2	Kinh tế học							13	13
1.1.3	Kinh tế chính trị							9	9
1.1.4	Tài chính - Ngân hàng			7					7
1.1.5	Luật kinh tế			29					29

1.2	Thạc sĩ								
1.2.1	<i>Ngành</i>								
1.2.1	Kinh tế học							25	25
1.2.2	Kinh tế chính trị							10	10
1.2.3	Kinh tế quốc tế							22	22
1.2.4	Quản trị kinh doanh			56					56
1.2.5	Tài chính - Ngân hàng			66					66
1.2.6	Kế toán			22					22
1.2.7	Luật dân sự và tổ tụng dân sự			103					103
2	Đại học								
2.1	Chính quy								
2.1.1	<i>Các ngành đào tạo từ ngành đào tạo ưu tiên</i>								
2.1.1.1	<i>Ngành...</i>								
2.1.1.1	Kinh tế							932	932
2.1.1.2	Quản trị kinh doanh			770					770
2.1.1.3	Marketing			487					487
2.1.1.4	Tài chính - Ngân hàng			985					985
2.1.1.5	Kế toán			597					597
2.1.1.6	Kiểm toán			489					489
2.1.1.7	Hệ thống thông tin quản lý			525					525
2.1.1.8	Thương mại điện tử			467					467
2.1.1.9	Kinh tế quốc tế							608	608
2.1.1.10	Toán kinh tế							206	206
2.1.1.11	Kinh doanh quốc tế			686					686
2.1.1.12	Luật			866					866
2.1.2	<i>Các ngành đào tạo ưu tiên</i>								
2.1.2.1	<i>Ngành...</i>								

2.2	Liên thông từ TC lên ĐH								
2.2.1	<i>Ngành....</i>								
2.3	Liên thông từ CD lên ĐH								
2.3.1	<i>Ngành....</i>								
2.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH trở lên								
2.4.1	Kinh tế							19	19
2.4.2	Luật			238					238
2.4.3	Luật kinh tế			83					83
3	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non								
3.1	Chính quy								
3.2	Liên thông từ TC lên CD								
3.3	Đào tạo trình độ CD đối với người đã có bằng CD								
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học								
1.1	Vừa làm vừa học								
1.1.1	<i>Ngành....</i>								
1.2	Liên thông từ TC lên ĐH								
1.2.1	<i>Ngành....</i>								

1.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH								
1.3.1	<i>Ngành....</i>								
1.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH								
1.4.1	<i>Ngành....</i>								
2	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non								
2.1	Vừa làm vừa học								
2.2	Liên thông từ TC lên CĐ								
2.3	Đào tạo trình độ CĐ đối với người đã có bằng CĐ								

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

3.1.1. Năm 2019

a) Điều kiện chung

- Tốt nghiệp THPT.

b) Các phương thức xét tuyển

- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thí sinh theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2019 của Bộ GD&ĐT.
- UTXT theo quy định của ĐHQG-HCM:
 - ✓ Học sinh 82 trường THPT chuyên, năng khiếu các trường đại học, tỉnh thành trên toàn quốc.
 - ✓ Học sinh 50 trường THPT thuộc nhóm 100 trường có điểm trung bình thi THPT QG cao nhất năm 2016, 2017, 2018.

- Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT QG 2019.
- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2019.
- Xét tuyển dựa trên kết quả học THPT và chứng chỉ tiếng Anh quốc tế cho các chương trình Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh.
- Xét tuyển thí sinh tại khu vực Tây Nam Bộ và Tây Nguyên.

3.1.2. Năm 2020

c) Điều kiện chung

- Tốt nghiệp THPT.

d) Các phương thức xét tuyển

- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thí sinh theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2020 của Bộ GD&ĐT.
- UTXT theo quy định của ĐHQG-HCM:
 - ✓ 132 trường THPT chuyên, năng khiếu và trường THPT như năm 2019.
 - ✓ 17 trường THPT thuộc nhóm các trường có kết quả trung bình thi THPT QG cao năm 2016, 2017, 2018 (bổ sung năm 2020).
- Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2020.
- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2020.
- Xét tuyển dựa trên kết quả học THPT và chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đối với học sinh Việt Nam và học sinh có quốc tịch nước ngoài (học chương trình THPT quốc tế bằng Tiếng Anh hoặc chương trình THPT trong nước) vào các chương trình Chất lượng cao, Chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp, Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành III						

- Quản trị kinh doanh						
Tổ hợp 1: A00	70	24	24,95	70	29	26,90
Tổ hợp 2: A01		20			6	
Tổ hợp 3: D01		11			12	
- Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao)						
Tổ hợp 1: A00	40	11	24,15	35	8	26,50
Tổ hợp 2: A01		8			5	
Tổ hợp 3: D01		6			3	
- Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)						
Tổ hợp 1: A00	40	2	23,00	30	4	25,20
Tổ hợp 2: A01		11			11	
Tổ hợp 3: D01		19			11	
- Quản trị kinh doanh (Quản trị du lịch và lữ hành)						
Tổ hợp 1: A00	60	17	22,85	60	26	25,55
Tổ hợp 2: A01		19			6	
Tổ hợp 3: D01		21			12	
- Marketing						
Tổ hợp 1: A00	70	11	25,00	70	23	27,25
Tổ hợp 2: A01		17			4	
Tổ hợp 3: D01		14			13	
- Marketing (Chất lượng cao)						

Tổ hợp 1: A00	40	8	24,15	40	7	26,90
Tổ hợp 2: A01		17			7	
Tổ hợp 3: D01		23			9	
- Kinh doanh quốc tế						
Tổ hợp 1: A00	70	17	25,50	60	29	27,40
Tổ hợp 2: A01		26			10	
Tổ hợp 3: D01		12			15	
- Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao)						
Tổ hợp 1: A00	40	6	24,65	40	2	27,30
Tổ hợp 2: A01		28			3	
Tổ hợp 3: D01		18			5	
- Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)						
Tổ hợp 1: A00	40	1	24,50	30	1	26,70
Tổ hợp 2: A01		12			9	
Tổ hợp 3: D01		9			3	
- Thương mại điện tử						
Tổ hợp 1: A00	40	8	24,65	60	15	27,05
Tổ hợp 2: A01		32			9	
Tổ hợp 3: D01		8			8	
- Thương mại điện tử (Chất lượng cao)						
Tổ hợp 1: A00	70	8	23,85	40	8	26,60

<i>Tổ hợp 2: A01</i>		14			8	
<i>Tổ hợp 3: D01</i>		10			3	
- Tài chính - Ngân hàng						
<i>Tổ hợp 1: A00</i>		33			58	
<i>Tổ hợp 2: A01</i>	130	30	23,65	140	22	26,15
<i>Tổ hợp 3: D01</i>		31			15	
- Tài chính - Ngân hàng (Chất lượng cao)						
<i>Tổ hợp 1: A00</i>		7			19	
<i>Tổ hợp 2: A01</i>	35	9	23,00	40	6	25,70
<i>Tổ hợp 3: D01</i>		14			9	
- Tài chính – Ngân hàng (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)						
<i>Tổ hợp 1: A00</i>		4			4	
<i>Tổ hợp 2: A01</i>	30	18	21,65	30	7	24,60
<i>Tổ hợp 3: D01</i>		7			11	
- Tài chính - Ngân hàng (Công nghệ tài chính) (Chất lượng cao)						
<i>Tổ hợp 1: A00</i>		5			13	
<i>Tổ hợp 2: A01</i>	35	11	22,55	40	8	24,70
<i>Tổ hợp 3: D01</i>		8			11	
- Kế toán						
<i>Tổ hợp 1: A00</i>	70	25	24,00	60	30	26,30
<i>Tổ hợp 2: A01</i>		17			5	

Tổ hợp 3: D01		6			6	
- Kế toán (Chất lượng cao)						
Tổ hợp 1: A00	40	9	23,05	40	14	25,35
Tổ hợp 2: A01		10			7	
Tổ hợp 3: D01		10			9	
- Kế toán (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)						
Tổ hợp 1: A00	30	2	21,35	30	3	23,50
Tổ hợp 2: A01		12			7	
Tổ hợp 3: D01		9			10	
- Kiểm toán						
Tổ hợp 1: A00	70	22	24,35	60	23	26,70
Tổ hợp 2: A01		22			9	
Tổ hợp 3: D01		7			9	
- Kiểm toán (Chất lượng cao)						
Tổ hợp 1: A00	40	5	24,15	40	11	26,10
Tổ hợp 2: A01		12			7	
Tổ hợp 3: D01		4			4	
- Hệ thống thông tin quản lý						
Tổ hợp 1: A00	65	18	23,35	60	28	26,45
Tổ hợp 2: A01		14			9	
Tổ hợp 3: D01		13			1	

Tổ hợp 1: A00	30	4	21,80	30	7	24,35
Tổ hợp 2: A01		3			6	
Tổ hợp 3: D01		17			10	
- Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng) (Chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp)						
Tổ hợp 1: A00	20	1	20,40	20	3	22,20
Tổ hợp 2: A01		1			1	
Tổ hợp 3: D01		4			7	
- Luật kinh tế (Luật kinh doanh)						
Tổ hợp 1: A00	70	26	23,70	70	27	26,30
Tổ hợp 2: A01		14			8	
Tổ hợp 3: D01		12			11	
- Luật kinh tế (Luật kinh doanh) (Chất lượng cao)						
Tổ hợp 1: A00	70	26	23,70	70	27	26,30
Tổ hợp 2: A01		14			8	
Tổ hợp 3: D01		12			11	
- Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế)						
Tổ hợp 1: A00	70	7	24,30	70	16	26,65
Tổ hợp 2: A01		18			10	
Tổ hợp 3: D01		13			8	
- Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế) (Chất lượng cao)						
Tổ hợp 1: A00	40	8	23,35	40	3	26,45

Tổ hợp 2: A01		13			3	
Tổ hợp 3: D01		30			3	
Khối ngành VII						
- Kinh tế (Kinh tế học)						
Tổ hợp 1: A00	65	19	23,75	80	38	26,25
Tổ hợp 2: A01		22			6	
Tổ hợp 3: D01		12			14	
- Kinh tế (Kinh tế học) (Chất lượng cao)						
Tổ hợp 1: A00	40	8	22,90	50	14	25,50
Tổ hợp 2: A01		8			9	
Tổ hợp 3: D01		12			15	
- Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công)						
Tổ hợp 1: A00	65	23	23,00	80	42	25,35
Tổ hợp 2: A01		18			18	
Tổ hợp 3: D01		17			11	
- Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công) (Chất lượng cao)						
Tổ hợp 1: A00	40	13	22,00	40	13	24,55
Tổ hợp 2: A01		10			6	
Tổ hợp 3: D01		7			15	
- Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại)						
Tổ hợp 1: A00	70	8	25,70	80	30	27,45

Tổ hợp 2: A01		30			5	
Tổ hợp 3: D01		11			7	
- Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại) (Chất lượng cao)						
Tổ hợp 1: A00	70	9	25,20	100	5	27,20
Tổ hợp 2: A01		20			9	
Tổ hợp 3: D01		11			6	
- Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính)						
Tổ hợp 1: A00	65	19	22,10	60	34	24,85
Tổ hợp 2: A01		23			9	
Tổ hợp 3: D01		12			9	
- Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính) (Chất lượng cao)						
Tổ hợp 1: A00				40	14	23,00
Tổ hợp 2: A01					13	
Tổ hợp 3: D01					9	
Tổng	2020	1512		2100	1379	

- Nếu tuyển sinh năm 2020 thì “Năm tuyển sinh -1

- Nếu tuyển sinh năm 2019 thì “Năm tuyển sinh -2

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

STT	Nội dung	ĐVT	Diện tích/Số lượng
-----	----------	-----	--------------------

1	Tổng diện tích đất nhà trường	ha	17,12
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường	m ²	34,924
3	Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có)	số chỗ	Dùng chung ĐHQG-HCM

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	143	29456
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	15	19136
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	30	4200
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	45	3600
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	17	1020
1.5	Số phòng học đa phương tiện	6	960
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	30	540
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	0	1068
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	0	8932

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1.	Phòng thực hành ...	Tên thiết bị 1: Tên thiết bị 2:	

			
2.	Phòng thí nghiệm...	Tên thiết bị 1: Tên thiết bị 2:	
...			

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

STT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng			
		Sách	Tạp chí	CSDL điện tử (ghi rõ tên CSDL)	Khác (E-book)
1	Nhóm ngành III	22.797	80 tựa	1. BST số Dspace 2. Emerald 3. IEEE CS 4. Mathcinet 5. NASATI 6. OECD 7. ProQuest 8. Sachweb 9. ScienceDirect 10. Springer Link 11. Springer Open 12. AccessEngineering 13. AccessScience 14. EEWOWW 15. GALE 16. Nature 17. IOP Science 18. ACS 19. IG Publishing	54 tựa
2	Nhóm ngành VII	12.764			

				20. Tạp chí VN trực tuyến	
--	--	--	--	---------------------------	--

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
1	Bạch Thị Nhã Nam	Nữ		Thạc sĩ	Luật Quốc tế		7380101	Luật
2	Bùi Ánh Thành	Nam		Thạc sĩ	Kế toán quốc tế		7340301	Kế toán
3	Bùi Hồng Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học		7310101	Kinh tế
4	Bùi Lê Thục Linh	Nữ		Thạc sĩ	Luật Quốc tế		7380107	Luật kinh tế
5	Bùi Nguyễn Trà My	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh doanh và luật thuế		7380107	Luật kinh tế
6	Bùi Thị Hằng Nga	Nữ		Tiến sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
7	Châu Ngọc Thảo Nguyên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	x		
8	Châu Quốc An	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380101	Luật
9	Châu Thị Khánh Vân	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
10	Chung Từ Bảo Như	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340120	Kinh doanh quốc tế
11	Cung Thục Linh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
12	Đặng Ngọc Bích	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh

13	Đặng Thị Phước Toàn	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		7340120	Kinh doanh quốc tế
14	Đào Gia Phúc	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
15	Đào Minh Châu	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh doanh		7380101	Luật
16	Đào Thị Anh Thư	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	x		
17	Đào Thị Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Chính sách công		7310106	Kinh tế quốc tế
18	Đào Thị Thu Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
19	Đinh Hoàng Tường Vi	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học		7310101	Kinh tế
20	Đỗ Châu Cúc Phương	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh	x		
21	Đỗ Đức Khả	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
22	Đỗ Phú Trần Tình	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		7340120	Kinh doanh quốc tế
23	Đoàn Hồng Chương	Nam		Tiến sĩ	Lý thuyết tối tư và hệ thống		7310108	Toán kinh tế
24	Đoàn Thị Phương Diệp	Nữ		Tiến sĩ	Luật dân sự		7380101	Luật
25	Dương Anh Sơn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
26	Dương Thị Kim Hương	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh	x		
27	Giản Thị Lê Na	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
28	Hà Minh Trường	Nam		Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế
29	Hà Thanh Minh	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		7310101	Kinh tế
30	Hà Văn Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Toán học		7340122	Thương mại điện tử
31	Hồ Hữu Tín	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340201	Tài chính - Ngân hàng
32	Hồ Thị Hồng Minh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính ngân hàng		7340405	Hệ thống thông tin quản lý

33	Hồ Trung Thành	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
34	Hồ Xuân Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
35	Hoàng Công Gia Khánh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính tín dụng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
36	Hoàng Đoàn Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340115	Marketing
37	Hoàng Lâm Cường	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế		7340302	Kiểm toán
38	Hoàng Thị Mai Khánh	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
39	Hoàng Thị Quế Hương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340120	Kinh doanh quốc tế
40	Hoàng Thọ Phú	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340122	Thương mại điện tử
41	Huỳnh Hồng Hiếu	Nữ		Thạc sĩ	Hành chính công		7310101	Kinh tế
42	Huỳnh Ngọc Chương	Nam		Thạc sĩ	Chính sách công		7310101	Kinh tế
43	Huỳnh Thanh Tú	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế, quản lý và kế hoạch hóa kinh tế quốc dân		7340101	Quản trị kinh doanh
44	Huỳnh Thị Ly Na	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học		7310101	Kinh tế
45	Huỳnh Thị Nam Hải	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380101	Luật
46	Huỳnh Thị Ngọc Lý	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340201	Tài chính - Ngân hàng
47	Huỳnh Thị Thúy Giang	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế tài chính ngân hàng		7340120	Kinh doanh quốc tế
48	Huỳnh Tổ Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Lý thuyết và xác suất thống kê kinh tế		7310108	Toán kinh tế
49	Lâm Tường Thoại	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
50	Lê Anh Vũ	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học		7340405	Hệ thống thông tin quản lý

51	Lê Bích Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh	x		
52	Lê Cát Vi	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
53	Lê Đức Quang Tú	Nam		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
54	Lê Hải Nam	Nam		Thạc sĩ	Tin học và toán ứng dụng		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
55	Lê Hoài Nam	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
56	Lê Hoàng Vinh	Nam		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
57	Lê Hoành Sử	Nam		Tiến sĩ	Kinh doanh điện tử		7340122	Thương mại điện tử
58	Lê Hồng Diễm	Nữ		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số		7310108	Toán kinh tế
59	Lê Nguyễn Gia Thiện	Nam		Tiến sĩ	Luật kinh tế		7380101	Luật
60	Lê Nguyễn Nhật Minh	Nam		Thạc sĩ	Luật Quốc tế và Châu Âu		7380101	Luật
61	Lê Nhân Mỹ	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế học		7310101	Kinh tế
62	Lê Thanh Hoa	Nữ		Tiến sĩ	Lý thuyết và xác suất thống kê toán		7310108	Toán kinh tế
63	Lê Thành Long	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
64	Lê Thị Hà My	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn quốc tế		7340101	Quản trị kinh doanh
65	Lê Thị Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340201	Tài chính - Ngân hàng
66	Lê Thị Hiền Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học so sánh	x		
67	Lê Thị Kim Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
68	Lê Thị Ngọc Yến	Nữ		Thạc sĩ	Luật xã hội		7380101	Luật
69	Lê Thị Thanh An	Nữ		Tiến sĩ	Toán ứng dụng		7310108	Toán kinh tế
70	Lê Tuấn Lộc	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế		7340120	Kinh doanh quốc tế

71	Lê Vũ Nam	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật kinh tế		7380101	Luật
72	Liên Đăng Phước Hải	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh doanh		7380101	Luật
73	Lợi Minh Thanh	Nam		Thạc sĩ	Kế toán - Kiểm toán		7340301	Kế toán
74	Lưu Đức Quang	Nam		Thạc sĩ	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính		7380101	Luật
75	Lưu Minh Sang	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
76	Lưu Tiến Dũng	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học		7340120	Kinh doanh quốc tế
77	Lưu Văn Lập	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính ngân hàng		7340301	Kế toán
78	Mai Lê Thúy Vân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học		7310101	Kinh tế
79	Mai Thị Cẩm Tú	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học		7310106	Kinh tế quốc tế
80	Mai Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340302	Kiểm toán
81	Mai Thu Phương	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý nguồn nhân lực		7340115	Marketing
82	Ngô Minh Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380101	Luật
83	Ngô Minh Tín	Nam		Thạc sĩ	Luật Quốc tế		7380101	Luật
84	Ngô Phú Thanh	Nam		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
85	Ngô Thanh Trà	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học		7340120	Kinh doanh quốc tế
86	Ngô Thị Dung	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
87	Nguyễn Anh Phong	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
88	Nguyễn Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế học		7310101	Kinh tế
89	Nguyễn Chí Hải	Nam	Phó giáo	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		7310101	Kinh tế

			sur					
90	Nguyễn Chí Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Kế toán & kiểm toán		7340302	Kiểm toán
91	Nguyễn Công Định	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
92	Nguyễn Công Hòa	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340120	Kinh doanh quốc tế
93	Nguyễn Đình Bình	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		7340122	Thương mại điện tử
94	Nguyễn Đình Huy	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
95	Nguyễn Đình Uông	Nam		Thạc sĩ	Toán giải tích ứng dụng		7310108	Toán kinh tế
96	Nguyễn Duy Hiệp	Nam		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340122	Thương mại điện tử
97	Nguyễn Duy Nhất	Nam		Thạc sĩ	Tin học		7340122	Thương mại điện tử
98	Nguyễn Duy Quang	Nam		Thạc sĩ	Thương mại		7310106	Kinh tế quốc tế
99	Nguyễn Hải Quang	Nam	Phó giáo sur	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
100	Nguyễn Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính ngân hàng		7340302	Kiểm toán
101	Nguyễn Hoàng Anh	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng
102	Nguyễn Hoàng Diễm Hương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
103	Nguyễn Hoàng Diệu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán quản lý		7340301	Kế toán
104	Nguyễn Hoàng Dũng	Nam		Tiến sĩ	Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng		7340120	Kinh doanh quốc tế
105	Nguyễn Hoàng Ngọc Khánh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	x		
106	Nguyễn Hội Nghĩa	Nam	Phó giáo sur	Tiến sĩ	Toán học		7310108	Toán kinh tế
107	Nguyễn Hồng Nga	Nam	Phó giáo	Tiến sĩ	Kinh tế & tổ chức xây dựng		7340120	Kinh doanh quốc tế

			sur					
108	Nguyễn Hồng Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Marketing Truyền thông		7340115	Marketing
109	Nguyễn Khánh Trung	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
110	Nguyễn Lê Mỹ Kim	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
111	Nguyễn Minh Bách Tùng	Nam		Thạc sĩ	Luật thương mại		7380107	Luật kinh tế
112	Nguyễn Minh Châu	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế		7340115	Marketing
113	Nguyễn Minh Thoại	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
114	Nguyễn Ngọc Huy	Nam		Thạc sĩ	Xác suất thống kê		7310108	Toán kinh tế
115	Nguyễn Ngọc Phương Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Luật Sở hữu trí tuệ		7380101	Luật
116	Nguyễn Ngọc Thứ	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
117	Nguyễn Phan Phương Tần	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
118	Nguyễn Phúc Sơn	Nam		Tiến sĩ	Toán học		7310108	Toán kinh tế
119	Nguyễn Quang Hưng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị&quản lý công nghệ thông tin		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
120	Nguyễn Quang Phúc	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
121	Nguyễn Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Chính sách công		7310101	Kinh tế
122	Nguyễn Thanh Liêm	Nam		Tiến sĩ	Tài chính kế toán		7340201	Tài chính - Ngân hàng
123	Nguyễn Thanh Trọng	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học		7310101	Kinh tế
124	Nguyễn Thế Đại Nghĩa	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340122	Thương mại điện tử
125	Nguyễn Thế Đức Tâm	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
126	Nguyễn Thị Bích Ngoan	Nữ		Tiến sĩ	Ngữ văn	x		

127	Nguyễn Thị Bình Minh	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340101	Quản trị kinh doanh
128	Nguyễn Thị Cành	Nữ	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
129	Nguyễn Thị Diễm Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính, lưu thông tiền tệ và tín dụng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
130	Nguyễn Thị Diệu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế
131	Nguyễn Thị Gấm	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế và phát triển		7340120	Kinh doanh quốc tế
132	Nguyễn Thị Hai Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
133	Nguyễn Thị Hồng Gấm	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế		7340101	Quản trị kinh doanh
134	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật kinh doanh		7380101	Luật
135	Nguyễn Thị Hồng Vân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7340201	Tài chính - Ngân hàng
136	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
137	Nguyễn Thị Khánh Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Luật Quốc tế		7380101	Luật
138	Nguyễn Thị Khoa	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học		7340302	Kiểm toán
139	Nguyễn Thị Kim Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
140	Nguyễn Thị Lài	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
141	Nguyễn Thị Lâm Nghi	Nữ		Thạc sĩ	Luật thương mại quốc tế và sở hữu trí tuệ		7380107	Luật kinh tế
142	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính kế toán		7340301	Kế toán
143	Nguyễn Thị Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng

144	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý môi trường		7310101	Kinh tế
145	Nguyễn Thị Nguyệt Quế	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị		7340120	Kinh doanh quốc tế
146	Nguyễn Thị Phương Linh	Nữ		Thạc sĩ	Marketing		7310106	Kinh tế quốc tế
147	Nguyễn Thị Phượng Loan	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính ngân hàng		7340301	Kế toán
148	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
149	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7310101	Kinh tế
150	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán tài chính doanh nghiệp		7340301	Kế toán
151	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7310101	Kinh tế
152	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7310101	Kinh tế
153	Nguyễn Thị Yến	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh quốc tế		7340101	Quản trị kinh doanh
154	Nguyễn Thôn Dã	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7340122	Thương mại điện tử
155	Nguyễn Tiến Dũng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		7310101	Kinh tế
156	Nguyễn Trương Anh Trâm	Nữ		Tiến sĩ	Lãnh đạo và quản lý giáo dục	x		
157	Nguyễn Trường Ngọc	Nam		Thạc sĩ	Tội phạm học và Điều tra tội phạm		7380107	Luật kinh tế
158	Nguyễn Tường Châu	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh	x		
159	Nguyễn Văn Luân	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		7310101	Kinh tế
160	Nguyễn Văn Nền	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế
161	Nguyễn Vĩnh Khương	Nam		Tiến sĩ	Kế toán		7340302	Kiểm toán
162	Nguyễn Vũ Phương	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục	x		

163	Phạm Chí Khoa	Nam		Thạc sĩ	Thương mại		7340201	Tài chính - Ngân hàng
164	Phạm Đức Chính	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		7340115	Marketing
165	Phạm Hoàng Uyên	Nữ		Tiến sĩ	Lý thuyết xác suất & thống kê toán học		7310108	Toán kinh tế
166	Phạm Huy Cường	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	x		
167	Phạm Mạnh Cường	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
168	Phạm Mỹ Duyên	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		7310101	Kinh tế
169	Phạm Ngọc Ý	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế
170	Phạm Quốc Thuần	Nam		Tiến sĩ	Kế toán		7340302	Kiểm toán
171	Phạm Thị Huyền Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340302	Kiểm toán
172	Phạm Văn Chững	Nam		Tiến sĩ	Lý thuyết xác suất & thống kê toán học		7310108	Toán kinh tế
173	Phan Đình Quyền	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
174	Phan Đức Dũng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán, tài vụ và phân tích hoạt động kinh tế		7340302	Kiểm toán
175	Phan Huy Tâm	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340201	Tài chính - Ngân hàng
176	Phan Phi Yến	Nữ		Thạc sĩ	Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng		7340122	Thương mại điện tử
177	Phan Thị Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế

178	Phùng Thanh Bình	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
179	Phùng Thế Tám	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		7310101	Kinh tế
180	Phùng Tuấn Thành	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340120	Kinh doanh quốc tế
181	Tạ Quốc Liễu	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
182	Thân Ngọc Minh	Nam		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
183	Tô Thị Thanh Trúc	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính, lưu thông tiền tệ và tín dụng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
184	Trà Văn Trung	Nam		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh	x		
185	Trần Duy Thanh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7340122	Thương mại điện tử
186	Trần Hùng Sơn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế tài chính ngân hàng		7380107	Luật kinh tế
187	Trần Lục Thanh Tuyền	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học		7310101	Kinh tế
188	Trần Minh Tú	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
189	Trần Quang Hưng	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
190	Trần Quang Long	Nam		Tiến sĩ	Kinh doanh và quản lý		7340115	Marketing
191	Trần Quang Thân	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340122	Thương mại điện tử
192	Trần Quang Văn	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học		7310101	Kinh tế
193	Trần Thanh Long	Nam		Tiến sĩ	Kinh doanh ngoại thương		7340120	Kinh doanh quốc tế
194	Trần Thanh Thúy Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340302	Kiểm toán
195	Trần Thị Ánh	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
196	Trần Thị Hồng Liên	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
197	Trần Thị Lệ Thu	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380101	Luật

198	Trần Thị Lộc	Nữ		Thạc sĩ	Chính sách công		7340115	Marketing
199	Trần Thị Minh Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học		7310101	Kinh tế
200	Trần Thị Thu Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính ngân hàng		7380101	Luật
201	Trần Thị Ý Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
202	Trần Thiện Trúc Phương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7340120	Kinh doanh quốc tế
203	Trần Văn Đức	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế đối ngoại		7310106	Kinh tế quốc tế
204	Trần Viết Thắng	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
205	Triệu Việt Cường	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
206	Trịnh Hoàng Hồng Huệ	Nữ		Tiến sĩ	Chính sách công		7310101	Kinh tế
207	Trịnh Quốc Trung	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
208	Trịnh Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Luật Kinh tế		7380101	Luật
209	Trịnh Thục Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Luật thương mại quốc tế		7380107	Luật kinh tế
210	Trương Công Bằng	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục	x		
211	Trương Hoài Phan	Nam		Thạc sĩ	Tin học		7340122	Thương mại điện tử
212	Trương Kim Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế
213	Trương Quang Nhật	Nam		Thạc sĩ	Toán học		7310108	Toán kinh tế
214	Trương Quốc Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
215	Trương Thị Hạnh Dung	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
216	Trương Trọng Hiểu	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
217	Võ Đình Vinh	Nam		Thạc sĩ	Tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng

218	Võ Phước Như Hảo	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh	x		
219	Võ Thị Lệ Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Toán giải tích		7340302	Kiểm toán
220	Võ Thị Ngọc Thúy	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Marketing		7340115	Marketing
221	Võ Thị Ngọc Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
222	Vũ Kim Hạnh Dung	Nữ		Tiến sĩ	Luật Quốc tế		7380107	Luật kinh tế
223	Vũ Thị Hồng Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		7340101	Quản trị kinh doanh
224	Vũ Thúy Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
225	Vũ Văn Điệp	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340122	Thương mại điện tử

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh		Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
							Đại học			
							Mã	Tên ngành		
1	Đoàn Thế Hùng	Nam	Phó giáo sư	TS	Triết		7340101	Quản trị kinh doanh		
2	Cao Thị Kiều Giang	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
3	Bùi Xuân Hải	Nữ	Phó giáo sư	TS	Luật		7340301	Kế toán		
4	Biên Quốc Thắng	Nam		TS	Luật Kinh tế		7380107	Luật kinh tế		

5	Lê Mai Hải	Nam		TS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
6	Lê Huỳnh Tấn Duy	Nam		TS	Luật Kinh tế		7380107	Luật kinh tế		
7	Dương Như Hùng	Nam		TS	Tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
8	Dương Kim Thế Nguyên	Nữ		TS	Luật		7340120	Kinh doanh quốc tế		
9	Đinh Phi Hổ	Nam	Phó giáo sư	TS	Kinh tế		7380101	Luật		
10	Đặng Nhân Cách	Nam		THS	Hệ thống thông tin quản lý		7340405	Hệ thống thông tin quản lý	11	Trường đại học Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh
11	Vương Đức Hoàng Quân	Nam	Phó giáo sư	TS	Tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
12	Võ Việt Hùng	Nam		TS	Luật		7380101	Luật		
13	Võ Văn Tài	Nữ		THS	Luật		7380101	Luật		
14	Vũ Thị Thúy	Nam		TS	Luật Kinh tế		7380107	Luật kinh tế		

15	Trương Thị Lam Hà	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
16	Trần Thị Ánh Minh	Nam		THS	Luật		7380101	Luật		
17	Trần Thanh Hương	Nữ		TS	Luật		7340115	Marketing		
18	Trần Nguyễn Phương Thảo	Nam		THS	Hệ thống thông tin quản lý		7340405	Hệ thống thông tin quản lý	5	Công ty TNHH kỹ thuật số TEMY
19	Trần Nam Tiến	Nam	Phó giáo sư	TS	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
20	Trần Kỳ Đồng	Nam		TS	Luật		7340115	Marketing		
21	Phan Trung Hiền	Nam	Phó giáo sư	TS	Luật		7380101	Luật		
22	Phan Quốc Khánh	Nam		TS	Thương mại điện tử		7340122	Thương mại điện tử		
23	Phan Nhật Thanh	Nam		TS	Luật Kinh tế		7380107	Luật kinh tế		
24	Phạm Xuân Kiên	Nam		TS	Quản lý thông tin và Thương mại điện tử		7340405	Hệ thống thông tin quản lý	20	Khoa CNTT, Trường ĐH Công nghiệp TP. HCM

25	Phạm Văn Võ	Nam		TS	Luật		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
26	Phạm Trí Hùng	Nữ		TS	Luật		7380107	Luật kinh tế		
27	Phan Công Chính	Nữ		TS	Luật		7380101	Luật		
28	Phạm Thị Ngọc Huyền	Nam		THS	Luật		7380101	Luật		
29	Phạm Thị Lệ Hằng	Nam		TS	Luật Kinh tế		7380107	Luật kinh tế		
30	Phạm Kim Anh	Nữ		TS	Luật		7340101	Quản trị kinh doanh		
31	Nguyễn Xuân Quang	Nữ		TS	Luật		7380107	Luật kinh tế		
32	Nguyễn Viết Bằng	Nam		TS	Kinh tế		7340301	Kế toán		
33	Nguyễn Văn Tiến	Nam		TS	Luật		7340101	Quản trị kinh doanh		
34	Nguyễn Văn Hùng	Nữ		TS	Luật Kinh tế		7380107	Luật kinh tế		
35	Nguyễn Thu Thủy Tiên	Nam		TS	Luật		7380101	Luật		
36	Nguyễn Thị Việt Hà	Nam		TS	Luật		7380101	Luật		

37	Nguyễn Thị Tuyết Như	Nam		TS	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh		
38	Nguyễn Thị Thủy	Nam		TS	Luật		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
39	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ		TS	Kế toán		7340115	Marketing		
40	Nguyễn Thị Thiện Trí	Nữ		THS	Luật		7380101	Luật		
41	Phạm Thị Mai Khanh	Nam		TS	Kinh tế		7340120	Kinh doanh quốc tế		
42	Nguyễn Thị Láng	Nam		TS	Luật		7380101	Luật		
43	Nguyễn Thanh Tâm	Nam		THS	Luật		7380101	Luật		
44	Nguyễn Minh Đức	Nam	Phó giáo sư	TS	Kinh tế		7380107	Luật kinh tế		
45	Nguyễn Mạnh Hùng	Nữ		TS	Luật		7380101	Luật		
46	Nguyễn Hải Quang	Nam		TS	Quản trị		7340122	Thương mại điện tử		
47	Nguyễn Công Duy	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
48	Lê Thị Thúy Hương	Nam		TS	Luật		7340115	Marketing		

49	Lê Thị Kim Xuân	Nam		TS	Tài chính		7380101	Luật		
50	Lê Quốc Hiếu	Nữ		TS	Luật		7380101	Luật		
51	Ngô Hữu Phước	Nữ		TS	Luật		7380107	Luật kinh tế		
52	Ngô Gia Hoàng	Nữ		THS	Luật Kinh tế		7380107	Luật kinh tế		
53	Huỳnh Thị Gấm	Nữ	Phó giáo sư	TS	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
54	Hà Thị Thiều Dao	Nam	Phó giáo sư	TS	Kinh tế		7380107	Luật kinh tế		
55	Hà Nam Khánh Giao	Nữ	Phó giáo sư	TS	Tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
56	Dương Hồng Thị Phi Phi	Nữ		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		
57	Dương Hoàng Lộc	Nữ		TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
58	Đoàn Tường Như Ý	Nữ		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		
59	Hồng Dương Sơn	Nữ		THS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
60	Hà Văn Tú	Nữ		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		

61	Lục Minh Tuấn	Nữ		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		
62	Lê Huyền Trang	Nam		THS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
63	La Xuân Đào	Nam		TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
64	Kim Thị Dung	Nữ		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		
65	Lê Thị Thiên Hương	Nam		TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
66	Lê Thị Nga	Nam		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		
67	Lê Thị Lanh	Nữ	Phó giáo sư	TS	Tài chính		7310101	Kinh tế		
68	Nguyễn Anh Thường	Nữ		TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
69	Nguyễn Hải Ngọc	Nữ		TS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		
70	Nguyễn Đức Thành	Nam		TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
71	Nguyễn Hồng Thắng	Nam	Phó giáo sư	TS	Tài chính		7310106	Kinh tế quốc tế		
72	Nguyễn Hoàng Mai Dung	Nữ		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		

73	Nguyễn Thanh Bình	Nam		TS	Luật		7310106	Kinh tế quốc tế		
74	Nguyễn Tấn Phát	Nam	Phó giáo sư	TS	Kinh tế chính trị		7310101	Kinh tế		
75	Nguyễn Phương Thảo	Nữ		THS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
76	Nguyễn Phương An	Nam		TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
77	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		
78	Phạm Thị Lệ Hằng	Nữ		TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
79	Nguyễn Thị Phương Duyên	Nữ		TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
80	Nguyễn Thị Thủy	Nam	Phó giáo sư	TS	Luật		7310101	Kinh tế		
81	Nguyễn Văn Hùng	Nữ		TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
82	Nguyễn Trần Ánh Ngọc	Nữ		THS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
83	Nguyễn Văn Trình	Nữ	Phó giáo sư	TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
84	Phạm Thị Mộng Lành	Nữ		THS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		

85	Phan Anh Tú	Nam		TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
86	Phạm Thị Thúy Trâm	Nam		THS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
87	Phạm Thị Thảo Khanh	Nam		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		
88	Phan Khánh Bằng	Nam		THS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
89	Phan Thông Anh	Nữ		TS	Luật		7310106	Kinh tế quốc tế		
90	Phan Thị Lệ Hương	Nam		THS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
91	Tạ Quốc Bảo	Nam		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		
92	Trần Quốc Việt	Nữ		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		
93	Trần Thanh Huyền	Nam		TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
94	Trương Quang Thông	Nữ	Phó giáo sư	TS	Tài chính		7310106	Kinh tế quốc tế		
95	Vũ Thị Hạnh	Nữ		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		
96	Võ Trí Hào	Nam	Phó giáo sư	TS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		

97	Võ Thanh Lâm	Nam		TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
98	Vũ Văn Gầu	Nam	Phó giáo sư	TS	Triết		7310101	Kinh tế		
99	Vũ Tinh	Nam	Phó giáo sư	TS	Triết		7310101	Kinh tế		
100	Châu Thế Hữu	Nam		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		
101	Đào Minh Hồng	Nữ		TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
102	Bành Quốc Tuấn	Nữ		TS	Luật		7310106	Kinh tế quốc tế		
103	Bạch Thị Thu Hiền	Nam		THS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
104	Đoàn Ngọc Anh Khoa	Nam		TS	Kinh tế		7310106	Kinh tế quốc tế		
105	Đỗ Hữu Hiệu	Nữ		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		
106	Đinh Thị Điều	Nam		THS	Kinh tế		7310101	Kinh tế		
107	Đinh Tấn Đạt	Nữ		THS	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế		

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của Bộ GD&ĐT.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

- Tuyển sinh trong phạm vi toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

1.3.1 Điều kiện chung: thí sinh tốt nghiệp THPT.

1.3.2 Các phương thức xét tuyển

❖ **Phương thức 1: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng**

- Chỉ tiêu: tối đa 5% tổng chỉ tiêu.

a) PT1.1: theo quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Bộ GD&ĐT 2021

- Đối tượng và hồ sơ đăng ký xét tuyển: theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Thực hiện theo kế hoạch, quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.
- Tổ hợp xét tuyển: A00 (Toán-Lý-Hóa), A01 (Toán-Lý-Anh), D01 (Toán-Văn-Anh), D07 (Toán-Hóa-Anh), trong đó có môn thi đoạt giải học sinh giỏi quốc gia nhất, nhì, ba.
- Ngưỡng xét tuyển: kết quả học THPT (trung bình học bạ) đạt từ 8,0 trở lên.
- Điều kiện, thời gian xét tuyển: thực hiện theo kế hoạch, quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về công tác tuyển sinh năm 2021.

b) PT1.2: ưu tiên xét tuyển thẳng thí sinh giỏi nhất trường THPT năm 2021 (theo quy định ĐHQG-HCM)

- Áp dụng cho các trường trung học phổ thông (THPT) bao gồm: trường Tiểu học-THCS-THPT, trường THCS-THPT và trường THPT, không bao gồm các trung tâm giáo dục thường xuyên.
- Hiệu trưởng/Ban Giám hiệu giới thiệu 01 thí sinh giỏi nhất trường THPT theo các tiêu chí sau:

* Đảm bảo 02 tiêu chí chính:

- Học lực Giỏi và hạnh kiểm Tốt trong 3 năm THPT
- Và điểm trung bình cộng học lực 3 năm THPT thuộc nhóm 3 học sinh cao nhất.

* Các tiêu chí kết hợp:

- Giấy chứng nhận hoặc giấy khen đạt giải thưởng học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố giải Nhất, Nhì, Ba (chọn giải thưởng cao nhất đạt được ở THPT).
- Các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế.
- Giấy chứng nhận hoặc giấy khen, hồ sơ khác liên quan đến thành tích học tập, rèn luyện trong quá trình học THPT.
- Đăng ký xét tuyển: thí sinh đăng ký xét tuyển tối đa 03 nguyện vọng ngành/nhóm ngành vào 01 Trường đại học thành viên, khoa và phân hiệu trực thuộc ĐHQG-HCM (chỉ giới hạn 01 đơn vị).
- Thời gian ĐKXT: 15/5 - 15/6/2021
- Hồ sơ đăng ký xét tuyển:
 - Đơn đăng ký xét tuyển (theo mẫu). Hiệu trưởng/ Ban Giám hiệu trường THPT giới thiệu 01 thí sinh thuộc nhóm 03 học sinh giỏi nhất trường THPT.
 - Học bạ THPT (bản sao hoặc xác nhận trường THPT/hoặc sao y có chứng thực).
 - Giấy chứng nhận hoặc giấy khen đạt giải thưởng học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố (bản sao hoặc xác nhận trường THPT).
 - Bài luận viết tay của thí sinh về nguyện vọng xét tuyển vào ngành/nhóm ngành.
 - Giấy chứng nhận hoặc giấy khen, hồ sơ khác liên quan đến thành tích học tập, rèn luyện trong quá trình học THPT.
 - Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (nếu có).
 - Các giấy tờ khác minh chứng cho các tiêu chí kết hợp do các đơn vị xây dựng và triển khai.
- Thí sinh gửi hồ sơ xét tuyển trực tiếp về Trường đại học Kinh tế - Luật.
- Dự kiến thời gian xét tuyển và công bố kết quả: trước 25/6/2021.
- Xác nhận nhập học: dự kiến 25/7 - 30/7/2021 (hoàn thành trước thời gian lọc ảo, xét tuyển đợt 1 chung toàn quốc bằng kết quả thi THPT).

❖ **Phương thức 2: Ưu tiên xét tuyển (UTXT) theo quy định của ĐHQG-HCM**

- Chỉ tiêu: tối đa 20% tổng chỉ tiêu.
- Đối tượng: thí sinh từ 149 trường THPT (theo danh sách đính kèm):
 - Các trường THPT chuyên, năng khiếu trong cả nước cập nhật năm 2021 (83 trường).
 - 66 Trường THPT bổ sung thêm theo các tiêu chí kết hợp, cụ thể như sau: Phân bổ số lượng trường theo hướng ưu tiên khu vực tuyển sinh hoặc tỉnh/thành có

số lượng thí sinh đăng ký, trúng tuyển nhiều vào ĐHQG-HCM giai đoạn 2018 – 2020; Trường THPT có số lượng thí sinh trúng tuyển, nhập học nhiều vào ĐHQG-HCM; Trường THPT có số lượng cựu học sinh đạt kết quả học tập cao khi học đại học tại ĐHQG-HCM.

- Điều kiện đăng ký:
 - Tốt nghiệp THPT năm 2021.
 - Đạt danh hiệu học sinh giỏi trong năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 hoặc là thành viên đội tuyển của trường/tỉnh thành tham dự kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia hay cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia đồng thời đạt kết quả học tập xếp loại khá trở lên trong 03 năm lớp 10, 11, 12.
 - Có hạnh kiểm tốt trong năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12.
 - Chỉ áp dụng một lần đúng năm học sinh tốt nghiệp THPT.
 - Thí sinh chỉ đủ điều kiện trúng tuyển khi điểm thi tốt nghiệp THPT của 3 môn tổ hợp xét tuyển A00 hoặc A01, D01 hoặc D07 phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào. (lấy điểm thi THPT 2021 theo các môn có trong tổ hợp xét tuyển)
- Số lượng nguyện vọng đăng ký UTXT:
 - Thí sinh được đăng ký tối đa 03 nguyện vọng vào 01 đơn vị của ĐHQG-HCM, không giới hạn số đơn vị (có phân biệt thứ tự nguyện vọng).
 - Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.
- Phương thức đăng ký và nộp hồ sơ UTXT:
 Thời gian ĐKXT: 15/5 – 15/6/2021, thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến <http://tuyensinh.vnuhcm.edu.vn>
- Hội đồng tuyển sinh xét tuyển theo thứ tự ưu tiên như sau (khi các thí sinh cùng điểm):
 - Điểm trung bình 3 năm học THPT (lớp 10, lớp 11, lớp 12) của tổ hợp môn xét tuyển do thí sinh đăng ký. Học sinh thuộc 83 trường THPT chuyên, năng khiếu được nhân hệ số 1,05 tổng điểm tổ hợp 3 môn xét tuyển.
 - Một bài luận được thí sinh viết tay trên giấy A4 (thí sinh quốc tế và thí sinh đăng ký xét tuyển vào chương trình chất lượng cao bằng tiếng Anh viết bằng tiếng Anh), trình bày động cơ học tập và sự phù hợp của năng lực bản thân với ngành học, trường học.

- Thư giới thiệu của giáo viên cùng trường THPT mà thí sinh đang học.
- Thời gian xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển: dự kiến từ ngày 18/6 – 25/6/2021.
- Thí sinh xác nhận nhập học bằng cách nộp bản chính phiếu báo kết quả thi THPT năm 2021 dự kiến trước ngày 30/7/2021.
- Thí sinh làm thủ tục nhập học theo thông báo của Trường.

❖ ***Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021***

- Chỉ tiêu: trong khoảng 30% đến 60% tổng chỉ tiêu.
- Phương thức, điều kiện xét tuyển: thực hiện theo quy chế tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT ban hành trong năm 2021.
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: dự kiến tổ hợp các môn xét tuyển phải đạt tổng từ 18 điểm trở lên (mức điểm dành cho thí sinh khu vực 3 và không nhân hệ số).

❖ ***Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2021***

- Chỉ tiêu: tối đa 50% tổng chỉ tiêu.
- Đăng ký dự thi:
 - Đăng ký dự thi, thời gian thi và các thông tin khác về kỳ thi ĐGNL xem chi tiết tại: www.thinangluc.vnuhcm.edu.vn (theo lịch của ĐHQG TP. HCM).
- Đăng ký xét tuyển:
 - Thời gian đăng ký xét tuyển: 15/6 – 15/7/2021
 - Xem chi tiết tại: thinangluc.vnuhcm.edu.vn
 - Phương thức đăng ký: Thí sinh phải dự thi và có kết quả thi kỳ kiểm tra năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2021 (không sử dụng kết quả năm 2020); Số nguyện vọng ĐKXT: tối đa 03 nguyện vọng vào 01 đơn vị (Trường/Khoa trực thuộc ĐHQG-HCM), không giới hạn số đơn vị (có phân biệt thứ tự nguyện vọng, nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất); Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký; Thí sinh **đăng ký xét tuyển trực tuyến** qua cổng thông tin **thinangluc.vnuhcm.edu.vn**, việc đăng ký thực hiện theo hướng dẫn trên trang thông tin điện tử tuyển sinh ĐHQG-HCM.

- Phương thức xét tuyển: Hội đồng tuyển sinh xét tuyển dựa trên điểm thi đánh giá năng lực của thí sinh đăng ký vào các ngành/chương trình.
 - Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: điểm bài thi ĐGNL năm 2021 phải đạt từ 650 điểm trở lên (chưa cộng điểm ưu tiên khu vực).
 - Xét và công bố kết quả xét tuyển:
 - Hội đồng tuyển sinh xét tuyển theo các tiêu chí sau: kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2021.
 - Xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển: dự kiến trước ngày 28/7/2021.
 - Thí sinh xác nhận nhập học trước 17g00 10/8/2021, bằng cách nộp bản chính phiếu báo kết quả thi đánh giá năng lực năm 2021 của ĐHQG-HCM và bản chính phiếu kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021. Đối với thí sinh đã tốt nghiệp trước năm 2021 chỉ cần nộp bản chính phiếu báo kết quả thi đánh giá năng lực năm 2021 của ĐHQG-HCM.
 - Thí sinh làm thủ tục nhập học theo thông báo của Trường.
- ❖ ***Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả chứng chỉ quốc tế (IELTS, TOEFL, SAT, ACT, ...) kết hợp với kết quả học THPT đối với học sinh Việt Nam và học sinh có quốc tịch nước ngoài (học chương trình THPT quốc tế bằng Tiếng Anh hoặc chương trình THPT trong nước). Xét tuyển vào các chương trình Chất lượng cao, Chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp, Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh.***
- Chỉ tiêu: tối đa 5% tổng chỉ tiêu, trong đó không quá 20% tổng chỉ tiêu của các chương trình Chất lượng cao; không quá 50% tổng chỉ tiêu của các chương trình Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh, chương trình Chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp.
 - Điều kiện đăng ký xét tuyển: thí sinh có điểm trung bình học tập trung học phổ thông từ 7,0 (thang điểm 10); hoặc 2,5 (thang điểm 4); hoặc từ 8 (thang điểm 12); và chứng chỉ tiếng Anh quốc tế từ tương đương IELTS 5.0 trở lên, hoặc có chỉ quốc tế ACT từ 25 điểm hoặc SAT từ 1100 điểm trở lên; hoặc có chứng chỉ tiếng Pháp từ tương đương DELF B1 trở lên hoặc tham gia thi **học sinh giỏi quốc gia môn tiếng Pháp** (xét tuyển đối với chương trình Chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp).
 - Phương thức đăng ký và nộp hồ:

Thí sinh nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký xét tuyển bao gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu (tải từ <https://pdt.uel.edu.vn/> hoặc <https://tuyensinh.uel.edu.vn/>)
- Một bài luận được thí sinh viết tay trên giấy A4 (thí sinh quốc tế và thí sinh đăng ký xét tuyển vào chương trình chất lượng cao bằng tiếng Anh viết bằng tiếng Anh), trình bày động cơ học tập và sự phù hợp của năng lực bản thân với ngành học, trường học.
- Bản sao học bạ 3 năm trung học phổ thông (có xác nhận của trường THPT/hoặc bản sao y có chứng thực).
- Bản so chứng chỉ quốc tế có chứng thực.
- Thời gian đăng ký xét tuyển: 15/6 – 15/7/2021.
- Hội đồng tuyển sinh xét tuyển theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - Điểm/kết quả thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế, chứng chỉ SAT, ACT.
 - Kết quả học THPT.
 - Bài luận viết tay: phải đạt yêu cầu về hình thức và thể hiện được động cơ học tập và sự phù hợp của năng lực bản thân với ngành học và UEL.
- Xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển: từ ngày 16/7 - 25/7/2021.
- Thí sinh xác nhận nhập học (bằng cách nộp bản chính phiếu báo kết quả thi THPT năm 2021 đối với học sinh học chương trình THPT trong nước, hoặc bản chính học bạ và các chứng chỉ tiếng Anh để đối chiếu và xác nhận đối với học sinh học chương trình THPT nước ngoài) trước ngày 30/7/2021.

Thí sinh làm thủ tục nhập học theo thông báo của Trường.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Kinh tế	7310101	441/QĐ-ĐHQG-TCCB	06/11/2000	ĐHQG-HCM	2000	2000
2	Kinh tế quốc tế	7310106	441/QĐ-ĐHQG-TCCB	06/11/2000	ĐHQG-HCM	2000	2000
3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	146/CV/ĐHQG/ĐT	01/02/2002	ĐHQG-HCM	2002	2002
4	Kế toán	7340301	146/CV/ĐHQG/ĐT	01/02/2002	ĐHQG-HCM	2002	2002
5	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	20/QĐ/ĐHQG/ĐT	15/01/2004	ĐHQG-HCM	2004	2004
6	Quản trị kinh doanh	7340101	103/QĐ-ĐHQG-ĐT	10/02/2006	ĐHQG-HCM	2006	2006
7	Kinh doanh quốc tế	7340120	102/QĐ- ĐHQG-ĐH&SĐH	23/02/2012	ĐHQG-HCM	2012	2012
8	Kiểm toán	7340302	834/QĐ- ĐHQG-ĐH&SĐH	15/07/2013	ĐHQG-HCM	2013	2013
9	Marketing	7340115	475/QĐ- ĐHQG-ĐH&SĐH	20/05/2014	ĐHQG-HCM	2014	2014

10	Thương mại điện tử	7340122	381/QĐ-ĐHKTL	26/05/2014	ĐHQG-HCM	2014	2014
11	Luật kinh tế	7380107	20/QĐ/ĐHQG/ĐT	15/01/2004	ĐHQG-HCM	2004	2004
12	Luật	7380101	1356/QĐ-ĐHQG-ĐT	29/12/2006	ĐHQG-HCM	2006	2006
13	Toán kinh tế	7310108	560/QĐ-ĐHKTL	18/05/2018	Trường tự chủ Quyết định	2018	2018

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7310101_401	Kinh tế (Kinh tế học)	40	40	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
2	Đại học	7310101_401C	Kinh tế (Kinh tế học) (Chất lượng cao)	25	25	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
3	Đại học	7310101_403	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công)	40	40	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

4	Đại học	7310101_403C	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công) (Chất lượng cao)	20	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
5	Đại học	7310106_402	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại)	40	40	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
6	Đại học	7310106_402C	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại) (Chất lượng cao)	40	40	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
7	Đại học	7310106_402CA	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	15	15	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
8	Đại học	7310108_413	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính)	30	30	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
9	Đại học	7310108_413C	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính) (Chất lượng cao)	20	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
10	Đại học	7310108_413CA	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	15	15	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
11	Đại học	7340101_407	Quản trị kinh doanh	35	35	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
12	Đại học	7340101_407C	Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao)	18	17	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
13	Đại học	7340101_407CA	Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	15	15	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
14	Đại học	7340101_415	Quản trị kinh doanh (Quản trị du lịch và lữ hành)	30	30	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

15	Đại học	7340115_410	Marketing	35	35	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
16	Đại học	7340115_410C	Marketing (Chất lượng cao)	20	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
17	Đại học	7340115_410CA	Marketing (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	15	15	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
18	Đại học	7340120_408	Kinh doanh quốc tế	30	30	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
19	Đại học	7340120_408C	Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao)	20	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
20	Đại học	7340120_408CA	Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	15	15	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
21	Đại học	7340122_411	Thương mại điện tử	30	30	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
22	Đại học	7340122_411C	Thương mại điện tử (Chất lượng cao)	20	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
23	Đại học	7340122_411CA	Thương mại điện tử (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	15	15	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
24	Đại học	7340201_404	Tài chính - Ngân hàng	70	70	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
25	Đại học	7340201_404C	Tài chính - Ngân hàng (Chất lượng cao)	20	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
26	Đại học	7340201_404CA	Tài chính – Ngân hàng (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	15	15	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
27	Đại học	7340208_414C	Công nghệ tài chính (Chất lượng cao)	20	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
28	Đại học	7340301_405	Kế toán	30	30	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

29	Đại học	7340301_405C	Kế toán (Chất lượng cao)	20	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
30	Đại học	7340301_405CA	Kế toán (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	15	15	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
31	Đại học	7340302_409	Kiểm toán	30	30	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
32	Đại học	7340302_409C	Kiểm toán (Chất lượng cao)	20	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
33	Đại học	7340405_406	Hệ thống thông tin quản lý	30	30	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
34	Đại học	7340405_406C	Hệ thống thông tin quản lý (Chất lượng cao)	15	15	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
35	Đại học	7340405_416C	Hệ thống thông tin quản lý (Kinh doanh số và Trí tuệ nhân tạo) (Chất lượng cao)	15	15	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
36	Đại học	7380101_503	Luật (Luật dân sự)	33	32	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
37	Đại học	7380101_503C	Luật (Luật dân sự) (Chất lượng cao)	20	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
38	Đại học	7380101_503CA	Luật (Luật dân sự) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	15	15	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
39	Đại học	7380101_504	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng)	30	30	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
40	Đại học	7380101_504C	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng) (Chất lượng cao)	15	15	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
41	Đại học	7380101_504CP	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng) (Chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp)	10	10	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

42	Đại học	7380107_501	Luật kinh tế (Luật kinh doanh)	35	35	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
43	Đại học	7380107_501C	Luật kinh tế (Luật kinh doanh) (Chất lượng cao)	20	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
44	Đại học	7380107_502	Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế)	35	35	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
45	Đại học	7380107_502C	Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế) (Chất lượng cao)	20	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh đủ điều kiện tham gia xét tuyển theo quy định tại Điều 6 của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy và đăng ký sử dụng kết quả thi THPT năm 2021 để xét tuyển đại học, không có môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển bị điểm liệt.

Tổng điểm các môn (không nhân hệ số) theo tổ hợp môn xét tuyển mà thí sinh đạt được trong kỳ thi THPT năm 2021 (dự kiến) tối thiểu đạt mức:

- 18,0 điểm: đối với tất cả chương trình đào tạo đại học chính quy của Trường tuyển sinh và tổ chức đào tạo tại TP.HCM;

Mức điểm này là mức điểm dành cho thí sinh khu vực 3, không nhân hệ số, cho các tổ hợp xét tuyển gồm 03 môn thi/bài thi tương ứng từng chương trình đào tạo.

Việc cộng điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

Mã Trường	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình đào tạo	Tổ hợp xét
QSK	7310101_401	Kinh tế (Kinh tế học)	Tổ hợp1: Toán - Vật lý - Hóa học
	7310101_401C	Kinh tế (Kinh tế học) (Chất lượng cao)	
	7310101_403	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công)	Tổ hợp 2: Toán - Vật lý - Tiếng Anh
	7310101_403C	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công) (Chất lượng cao)	
	7310106_402	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại)	Tổ hợp 3: Ngữ Văn - Toán - Tiếng Anh
	7310106_402C	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại) (Chất lượng cao)	
	7310106_402CA	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	Tổ hợp 4:

Mã Trường	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình đào tạo	Tổ hợp xét
	7310108_413	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính)	Toán – Hóa học - Tiếng Anh
	7310108_413C	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính) (Chất lượng cao)	
	7310108_413CA	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	
	7340101_407	Quản trị kinh doanh	
	7340101_407C	Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao)	
	7340101_407CA	Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	
	7340101_415	Quản trị kinh doanh (Quản trị du lịch và lữ hành)	
	7340115_410	Marketing	
	7340115_410C	Marketing (Chất lượng cao)	
	7340115_410CA	Marketing (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	
	7340120_408	Kinh doanh quốc tế	
	7340120_408C	Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao)	
	7340120_408CA	Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	
	7340122_411	Thương mại điện tử	
	7340122_411C	Thương mại điện tử (Chất lượng cao)	
	7340122_411CA	Thương mại điện tử (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	
	7340201_404	Tài chính - Ngân hàng	
	7340201_404C	Tài chính - Ngân hàng (Chất lượng cao)	

Mã Trường	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình đào tạo	Tổ hợp xét
	7340201_404CA	Tài chính – Ngân hàng (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	
	7340208_414C	Công nghệ tài chính (Chất lượng cao)	
	7340301_405	Kế toán	
	7340301_405C	Kế toán (Chất lượng cao)	
	7340301_405CA	Kế toán (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	
	7340302_409	Kiểm toán	
	7340302_409C	Kiểm toán (Chất lượng cao)	
	7340405_406	Hệ thống thông tin quản lý	
	7340405_406C	Hệ thống thông tin quản lý (Chất lượng cao)	
	7340405_416C	Hệ thống thông tin quản lý (Kinh doanh số và Trí tuệ nhân tạo) (Chất lượng cao)	
	7380101_503	Luật (Luật dân sự)	
	7380101_503C	Luật (Luật dân sự) (Chất lượng cao)	
	7380101_503CA	Luật (Luật dân sự) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	
	7380101_504	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng)	
	7380101_504C	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng) (Chất lượng cao)	
	7380101_504CP	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng) (Chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp)	
	7380107_501	Luật kinh tế (Luật kinh doanh)	
	7380107_501C	Luật kinh tế (Luật kinh doanh) (Chất lượng cao)	

Mã Trường	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình đào tạo	Tổ hợp xét
	7380107_502	Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế)	
	7380107_502C	Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế) (Chất lượng cao)	

Ghi chú: Môn thi chính của mỗi tổ hợp: Toán. Không chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Theo quy định của bộ GD & ĐT và các nội dung chi tiết trong mục Phương thức tuyển sinh của đề án.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

- Theo quy định của bộ GD & ĐT và các nội dung chi tiết trong mục phương thức tuyển sinh của đề án.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

- Theo quy định của Bộ GD & ĐT.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Học phí của Trường Đại học Kinh tế–Luật thực hiện theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2018-2019 đến học kỳ 1 năm học 2020–2021. Từ ngày 01/01/2021 (học kỳ 2 năm học 2020-2021) khi chuyển sang cơ chế tự chủ trường thực hiện thu học phí theo Quyết định số 12/QĐ-HĐĐHQG ngày 14/8/2020 quyết định về việc phê duyệt Đề án Đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Kinh tế - Luật, số liệu cụ thể như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên.

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021 (HKI)	Năm học 2020-2021 (HKII)	Năm học 2021-2022 (Khóa cũ)	Năm học 2021-2022 (Khóa mới)
Khối ngành kinh tế, luật	810	890	980	1.180	1.240	Trung bình 1.850 và có thay đổi theo ngành.

- Chương trình chất lượng cao: 29,8 triệu đồng/năm học (dự kiến);
- Chương trình chất lượng cao bằng tiếng Anh: 46,3 triệu đồng/năm học.

Khi UEL thực hiện cơ chế tự chủ đại học, tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên, mức học phí điều chỉnh theo đề án tự chủ, đề án định mức kinh tế-kỹ thuật và giá dịch vụ giáo dục đào tạo được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực

Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

1.12.2. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học.(không trái quy định hiện hành)....

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh -2

Stt	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1	Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Khối ngành III	1040	0	1234	0	991	0	92.49	0
4	Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Khối ngành V	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Khối ngành VII	260	0	299	0	229	0	92.19	0
Tổng		1300	0	1533	0	1220	0	92.34	0

1.13.2. Năm tuyển sinh -1

Stt	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1	Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Khối ngành III	1135	0	1246	0	842	0	90.18	0
4	Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Khối ngành V	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Khối ngành VII	265	0	253	0	186	0	93	0
Tổng		1400	0	1499	0	1028	0	91.23	0

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 176.687.783.552 đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 16.774.582 đồng

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh tốt nghiệp THPT dành cho hình thức văn bằng một vừa làm vừa học.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

Xét tuyển

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7380101_503	Luật (Luật Dân sự)	80	1397/QĐ- ĐHQG	07/12/2017	ĐHQG TP.HCM	2006
2	7310101_403	Kinh tế (Kinh tế và quản lý công)	80	1397/QĐ- ĐHQG	07/12/2017	ĐHQG TP.HCM	2000

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Điểm trung bình 3 năm học THPT của thí sinh từ 5,5 trở lên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

Địa điểm đặt lớp:

- Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Bình Dương;
- Trường Đại học Kinh tế - Luật;

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều

kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Thời gian: đến hết ngày 15/6/2021

Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển: xem hướng dẫn và đăng ký trực tiếp trên trang <https://dkxt.uel.edu.vn>

Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Xét theo điểm học bạ tương ứng điểm trung bình 3 năm học của các môn thuộc 4 khối (A00,A01,D01,C00). Hội đồng xét từ trên xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu.
- Trong đó: khối A00 gồm các môn Toán, Lý, Hoá; A01: Toán, Lý, Tiếng Anh; D01: Toán, Văn, Tiếng Anh; C00: Văn, Sử, Địa.

2.8. Chính sách ưu tiên : theo quy định của Bộ GD&ĐT

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: không thu phí

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

Học phí dự kiến năm học 2021 - 2022: 500.000 đồng/tín chỉ (thu theo số tín chỉ của từng học kỳ khi nhập học).

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

2.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

2.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

3. Tuyển sinh cấp bằng đại học thứ 2

3.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp đại học đối với hình thức Vừa làm vừa học
- Thí sinh đã tốt nghiệp đại học chính quy đối với hình thức Chính quy

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):
Xét tuyển.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Mã Ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
			Chính quy	VLVH				
1	7380101_503	Luật (Luật Dân sự)	50	80	1373/QĐ-ĐHQG	29/10/2019	ĐHQG-HCM	2019
2	7380107_501	Luật kinh tế (Luật kinh doanh)		170	1373/QĐ-ĐHQG	29/10/2019	ĐHQG-HCM	2019
3	7310101_403	Kinh tế (Kinh tế và quản lý công)	50	50	1373/QĐ-ĐHQG	29/10/2019	ĐHQG-HCM	2019

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Điểm trung bình học tập bậc đại học có kết quả từ 5,5 điểm trở lên.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

Địa điểm đặt lớp:

- Trường Đại học Kinh tế - Luật;
- Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Đồng Nai;
- Trường CD Dầu Khí;
- DMA Trường Cán bộ quản lý NN&PTNT;
- Trường CD Cộng Đồng Đồng Bình Thuận;

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;

Thời gian: đến hết ngày 15/6/2021

Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển: xem hướng dẫn và đăng ký trực tiếp trên trang

<https://dkxt.uel.edu.vn>

Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Thí sinh có bằng thạc sĩ do các cơ sở đào tạo được công nhận theo quy định của bộ GD&ĐT;
- Thí sinh đã tốt nghiệp từ Trường ĐH Kinh tế - Luật và các trường thành viên của ĐHQG TP.HCM;
- Điểm trung bình kết quả học tập của thí sinh ở bậc đại học (xét từ trên xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu). Trong trường hợp thí sinh có điểm trung bình kết quả học tập ở bằng thứ nhất bằng nhau thì xét đến kết quả học tập của môn điều kiện để đăng ký xét tuyển tương ứng với từng ngành.
- Thí sinh đã tốt nghiệp từ các trường đại học đã được đánh giá ngoài và được công nhận đạt chuẩn bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo;

3.8. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:* Không thu lệ phí.

3.9. *Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):*

Học phí dự kiến năm học 2021 - 2022: 500.000 đồng/tín chỉ (thu theo số tín chỉ của từng học kỳ khi nhập học).

3.10. *Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm*

3.11. *Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 4 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Nguyễn Tiến Dũng